TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 112/2018/DS-PT
Ngày: 31-5-2018
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Kim Sang.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng;

Ông Nguyễn Quốc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28 và 31 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2018 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2017/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Q, sinh năm 1972; cư trú tại: Khu phố H, phường H1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1951;

2. Anh Trần Minh H, sinh năm 1979;

3. Anh Trần Minh P, sinh năm 1982;

Cùng cư trú tại: Ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

4. Chị Trần Thị N, sinh năm 1977;

Cư trú tại: Ấp T2, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông C, anh H, chị N: Anh Trần Minh P – là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 4 năm 2017; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (ông Trần Văn C): Luật sư Nguyễn Thị L1- Chi nhánh Công ty Luật hợp danh T3- thuộc Công ty Luật hợp danh T3 - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1953; cư trú tại: Ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà N1: Anh Trần Minh P – là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 4 năm 2017.

2. Bà Trần Thị U, sinh năm 1959; cư trú tại: Ấp N, xã X, huyện H2, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. Chị Giáp Thị T, sinh năm 1992; cư trú tại: Ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Thành T1, sinh năm 1984; có mặt;

5. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957; vắng mặt;

Cùng cư trú tại: Ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

6. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1986; cư trú tại: Ấp B, xã T3, huyện T4, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

7. Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

8. Anh Lê Hiền T3, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp T2, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 4 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Trần Thị Q trình bày:

Cha mẹ của bà là ông Trần Văn Đ (sinh năm 1927, chết năm 2002) và bà Đỗ Thị Đ1 (sinh năm 1932, chết năm 1991) có 04 người con gồm: Trần Văn C, Trần Thị U, Trần Thị C1 (chết năm 2008, có chồng là ông Nguyễn Văn D cùng 02 người con là Nguyễn Thành T1, Nguyễn Thị T2) và bà là Trần Thị Q.

Trước đây, cha mẹ bà có tạo lập được khối tài sản là phần đất có diện tích 6.462,3 m^2, tọa lạc tại ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Cha mẹ bà qua đời không để lại di chúc, các con gái lớn lên đều lập gia đình riêng sống tự lập nên anh trai lớn là ông C đã quản lý, sử dụng phần đất này. Lợi dụng việc ở trên đất này nên vào ngày 21-6-2004, ông C tự ý đi đăng ký, kê khai và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00078.QSDĐ/.1112/2004/QĐ-CTHL ngày 30-7-2004 đối với diện tích 6.723,4 m^2 đất thuộc thửa 24, tờ bản đồ số 25. Việc ông C đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất không được sự đồng ý của các chị em trong gia đình. Khi chị em bà yêu cầu ông C chia tài sản do cha mẹ chết để lại thì ông C hứa nhiều lần chia cho các em nhưng cho đến nay ông C không chia mà còn tự ý lấy đất chia hết cho các con của ông C là: Trần Minh P, Trần Minh H, Trần Thị N và các con của ông C cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Chia cho anh Trần Minh H phần đất diện tích 1.035 m^2, trong đó có 200 m^2 đất ở và 835 m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 136, tờ bản đồ số 14 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD 424172 ngày 21-7-2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho anh H đứng tên.

- Chia cho chị Trần Thị N phần đất diện tích 488,9 m^2, trong đó có 50 m^2 đất ở và 438,9 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 555, tờ bản đồ số 14 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 02576 ngày 03-8-2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị N đứng tên.

- Chia cho anh Trần Minh P phần đất diện tích 2.236,8 m^2, trong đó có 100 m^2 đất ở và 2.136,8 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 554, tờ bản đồ số 14 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CĐ 293225 ngày 03-8-2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho anh P đứng tên.

Như vậy, hiện tại ông C còn đang quản lý, sử dụng phần đất diện tích 2.701,6 m^2, trong đó có 50 m^2 đất ở và 2.651,6 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 556, tờ bản đồ số 14 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CĐ293227 ngày 03-8-2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Trần Văn C và bà Phạm Thị N1 đứng tên.

Nay bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ bà để lại là phần có diện tích 6.462,3 m^2 làm 4 phần cho 04 người con của cha mẹ bà, mỗi người một

phần bằng nhau. Bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với phần di sản mà cha mẹ để lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn:

- Ông Trần Văn C trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về năm sinh, năm mất của cha mẹ ông và tên của những người con của cha mẹ ông. Tuy nhiên, khi còn sống thì cha mẹ ông không tạo lập được tài sản nào. Phần đất có diện tích 6.462,3 m^2 mà hiện nay các em ông yêu cầu chia thừa kế là tài sản do ông tạo lập. Năm 1970, ông trốn nghĩa vụ vào ở trong chùa Toà Thánh Tây Ninh đến năm 1975 thì ông về địa phương sinh sống. Năm 1972, thì ông khai phá phần đất có diện tích 6.462,3 m^2 này. Lúc ông khai phá phần đất này thì ông chưa lập gia đình. Vào năm 1975 thì ông đi kê khai đăng ký, nhưng đăng ký ở đâu thì ông không nhớ. Hiện nay ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

Vào năm 1999, ông đã cho con của ông là Trần Minh H một phần đất có diện tích 1.035 m^2, đến năm 2005 thì anh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2010, ông tiếp tục cho con là Trần Minh P một phần đất có diện tích 2.236,8 m^2, đến năm 2016, vợ chồng ông làm thủ tục cho anh P và anh P cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cũng trong năm 2016, vợ chồng ông làm thủ tục cho con gái là Trần Thị N một phần đất có diện tích 488,9 m^2 và chị N cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông xác định phần đất này là do ông khai phá không phải đất do cha mẹ ông để lại nên ông không đồng ý chia thừa kế như các em ông yêu cầu.

- Bị đơn anh Trần Minh H trình bày:

Anh là con ruột của ông Trần Văn C và bà Phạm Thị N1, nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cha anh là ông Trần Văn C. Anh và vợ anh là chị Nguyễn Thị Kim L chung sống với nhau vào năm 1999, khi đó cha anh có cho vợ chồng anh một phần đất có chiều ngang 20 m, dài 50 m để cất nhà ở, việc cho đất chỉ nói miệng mà không làm giấy tờ. Đến năm 2005, cha anh có ký hợp đồng tặng cho vợ chồng anh phần đất diện tích 1.035 m^2. Anh đã đi đăng ký kê khai và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD 424172 ngày 21-7-2005 do anh đứng tên. Hiện nay anh đã cất nhà và trồng cây ăn trái trên phần đất này.

Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất này là của cha anh cho vợ chồng anh.

- Bị đơn anh Trần Minh P trình bày:

Anh là con ruột của ông Trần Văn C và bà Phạm Thị N1, nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông C khai phá. Năm 2010, cha anh có cho anh một phần đất có tổng diện tích là 2.236,8 m^2. Đến ngày 03-8-2016 thì cha mẹ anh có làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho anh, anh đã đi đăng ký kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 02575 ngày 03-8-2016 đối với diện tích 2.236,8 m^2. Phần đất này là của cha anh cho anh, hiện nay anh đã cất nhà và sử dụng ổn định nên anh không không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q.

- Bị đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị là con ruột của ông C và bà N1, chị không biết nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ai. Năm 2016, cha mẹ chị có làm thủ tục tặng cho chị một phần đất diện tích 488,9 m^2, chị đã đi đăng ký kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 02576 ngày 03-8-2016. Phần đất này là của cha mẹ chị cho riêng chị, chồng chị là anh Lê Hiền T3 không có liên quan gì đến phần đất này. Hiện nay, chị đã trồng cây ăn trái trên phần đất này nên chị không không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị N1 trình bày:

Bà không biết rõ về nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là của ai tạo lập. Bà chỉ biết khi bà về sống chung với ông C và làm dâu năm 1976 thì ông C đã có phần đất này. Sau đó ông C đi đăng ký kê khai và năm 2004 thì ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 6.462,3m^2. Năm 2005, vợ chồng bà có cho con là Trần Minh H một phần đất có diện tích 1.035 m^2. Đến năm 2016, vợ chồng bà có cho con là Trần Minh P một phần đất có diện tích 2.236,8 m^2 và Trần Thị N một phần đất có diện tích 488,9 m^2. Hiện nay các con của bà đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q.

- **Chị Nguyễn Thị Kim L trình bày**: Chị là vợ anh H, chị không biết rõ về nguồn gốc đất này. Khi chị về sống chung với anh H năm 1999 thì vợ chồng chị

được cha mẹ chồng là ông C, bà N1 cho một phần đất cất nhà có diện tích ngang 20 m, dài hơn 50 m, khi đó cha của ông C là ông Đ vẫn còn sống. Đến năm 2005 thì ông C, bà N1 làm thủ tục tặng cho anh chị phần đất này và anh chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1.035 m^2 vào ngày 21-7-2005. Hiện nay vợ chồng chị đã xây nhà tường cấp 4 và nhà phụ khác trên phần đất này. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q.

- **Chị Giáp Thị T trình bày**: Chị là vợ của anh Trần Minh P. Năm 2011 thì chị và anh P kết hôn với nhau. Sau khi về sống chung thì vợ chồng chị được cha mẹ chồng là ông C, bà N1 cho một phần đất có diện tích 2236,8 m^2. Phần đất này hiện nay vợ chồng chị đã cất nhà cấp 4 và trồng cây ăn trái trên đất. Chị không biết nguồn gốc đất là của ai. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q.

- Bà Trần Thị U trình bày:

Bà đồng ý với lời trình bày của bà Q. Phần đất diện tích 6.462,3 m^2 này có nguồn gốc của cha mẹ bà là ông Trần Văn Đ và bà Đỗ Thị Đ1 tạo lập, không phải của ông Trần Văn C tạo lập. Ông C trốn nghĩa vụ trong chùa Toà thánh Tây Ninh từ năm 1970 đến năm 1975 thì về sinh sống cùng với cha mẹ trên phần đất này. Do ông C là con trai duy nhất trong gia đình, còn bà là con gái lớn trong gia đình do đó cha mẹ bà để cho bà đi nghĩa vụ thế cho ông C, bà đi mấy năm mới về. Ngày 14-7-2017, bà có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu chia di sản mà cha mẹ bà để lại là phần có diện tích 6.462,3 m^2 làm 4 phần, mỗi người một phần bằng nhau. Bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với phần di sản mà cha mẹ để lại.

- **Anh Nguyễn Thành T1 trình bày**: Anh là con ruột của bà Trần Thị C1, mẹ anh đã chết năm 2008. Anh yêu cầu chia di sản thừa kế của ông bà ngoại là Trần Văn Đ và Đỗ Thị Đ1 để lại là phần đất có diện tích 6.462,3 m^2 làm 4 phần cho Trần Văn C, Trần Thị U, Trần Thị C1 và Trần Thị Q, mỗi người một phần bằng nhau. Do mẹ anh là bà C1 đã chết không để lại di chúc nên đối với phần thừa kế của mẹ anh là bà C1 được nhận yêu cầu giao cho anh và cha anh là ông D và chị T2 được hưởng. Anh đã có nhà để ở nhưng muốn nhận di sản bằng hiện vật vì đây là đất ông bà để lại.

- **Chị Nguyễn Thị T2 trình bày**: Chị là con của bà Trần Thị C1. Chị thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của anh T1.

- Ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông là chồng của bà Trần Thị C1. Khi còn sống cụ Đ và cụ Đ1 có tạo lập được tài sản là một phần đất nhưng ông không biết diện tích là bao nhiêu. Nay ông yêu cầu chia di sản do cha mẹ vợ để lại làm 4 phần bằng nhau, vợ ông được hưởng 1 phần nhưng hiện nay vợ ông đã chết không để lại di chúc, để cho ông và các con ông sử dụng. Ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với phần di sản mà ông Trần Văn Đ và bà Đỗ Thị Đ1 để lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2017/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 11 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 611, 613, 623, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 106 của Luật đất đai năm 2013; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị Q.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị U, ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Thành T1.

3. Di sản thừa kế của cụ Trần Văn Đ và cụ Đỗ Thị Đ1 được chia như sau:

Giao cho ông Trần Văn C được sử dụng phần đất có diện tích 2701,6 m^2. trong đó có đất ở 50 m^2 và 2.651,6 m^2 đất trồng cây lâu năm. Có tứ cận: Đông giáp đất bà U được sử dụng dài 10, đất bà Q dài 18 m, đất anh P dài 21.69 m, đất bà U 7.0 m, đất anh H 13.0 m; Tây giáp đất bà Nguyễn Thị L2 dài 59.54 m; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị X dài 53.92 m, Bắc giáp đường đất dài 31.55 m. Phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS02577 thuộc thửa 556, tờ bản đồ số 14, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03-8-2016 do ông Trần Văn C và bà Phạm Thị N1 đứng tên. Đối với số tiền 320.680.000 đồng ông C không yêu cầu các con ông giao lại phần thừa kế nên không xem xét.

Giao cho bà Trần Thị U được sử dụng phần đất có diện tích 359.6 m^2. Trong đó có 100 m^2 đất ở, 259.6 m^2 đất trồng cây lâu năm. Có tứ cận: Đông giáp Hương lộ 9 dài 7.0 m; Tây giáp đất ông C, bà N1 dài 7.0 m; Nam giáp đất anh H được sử dụng dài 53.97 m; Bắc giáp đất anh P được sử dụng dài 53.94 m. Phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00375/2064/2005/HĐ-CN HL, có diện tích 1035 m^2, thuộc thửa 136, tờ bản đồ số 25, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 21-7-2005 do anh Trần Minh H đứng tên. Trên đất có chuồng bò trị giá 2.421.000 đồng; chuồng heo trị giá 1.876.000 đồng và cây ăn trái trị giá 860.000 đồng.

Phần đất có diện tích 488,9 m^2, có tứ cận: Đông giáp Hương lộ 9 dài 10 m; Tây giáp đất ông C, bà N1 dài 10 m; Nam giáp đất bà Q được sử dụng dài 50.79 m; Bắc giáp đường đất dài 50 m. Phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02576, có diện tích 488,9 m^2, thuộc thửa 555, tờ bản đồ số 14, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03-8-2016 do chị Trần Thị N đứng tên. Trên đất có 06 loại cây trồng trị giá 5.805.000 đồng.

Giao cho bà Trần Thị Q được sử dụng phần đất có diện tích 900 m^2, trong đó có đất ở 50 m^2 và 850 m^2 đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận: Đông giáp Hương lộ chính dài 18 m; Tây giáp đất ông C, bà N1 dài 18 m; Nam giáp đất anh P được sử dụng dài 52.21 m; Bắc giáp đất bà U được sử dụng dài 50.79 m. Phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02575, có diện tích 2236,8 m^2, thuộc thửa 554, tờ bản đồ số 14, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03-8-2016 do anh Trần Minh P đứng tên. Trên đất có 19 loại cây các loại trị giá 21.370.000 đồng, sân gạch tàu có diện tích 136 m^2, trị giá 5.766.000 đồng.

Phần chia bằng trị giá :

Anh H có trách nhiệm giao lại cho bà Q số tiền 48.090.000 đồng.

Anh H có trách nhiệm giao lại cho bà U số tiền 28.090.000 đồng.

Anh P có trách nhiệm giao lại cho ông D số tiền 106.030.000 đồng.

Anh P có trách nhiệm giao lại cho chị T2 tiền 106.030.000 đồng.

Anh P có trách nhiệm giao lại cho anh T1 số tiền 106.030.000 đồng.

Trả lại giá trị cây trái trên đất:

Buộc bà U có trách nhiệm giao lại cho chị N giá trị 06 loại cây là 5.805.000 đồng. Giao cho anh H giá trị chuồng bò, chuồng heo và cây ăn trái là 5.157.000 đồng.

Bà Q có trách nhiệm giao lại cho anh P số tiền cây trái trên đất và sân gạch tàu là 27.136.000 đồng.

Buộc anh Trần Minh P phải có trách nhiệm di đời căn nhà mát tự chế được xây sau khi hội đồng định giá tài sản đã định, mái thiết, kèo gỗ tạp, 5 trụ tròn sắt inox, không vách cất năm 2017 có diện tích 08 m x 5,5 m = 44 m^2.

Anh H được sử dụng phần đất có diện tích là 675.4 m^2, trong đó có 100 m^2 đất thổ cư, 575.4 m^2 đất trồng cây lâu năm. Có tứ cận: Phía Đông giáp hương lộ 9 dài 13.0 m; phía Tây giáp đất ông C, bà N1 dài 13.0 m; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị X dài 54.02 m; phía Bắc giáp đất bà U được sử dụng là 53,97 m. Phần

đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00375/2064/2005/HĐ-CNHL, có diện tích 1.035 m^2, thuộc thửa 136, tờ bản đồ số 25, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 21-7-2005 do anh Trần Minh H đứng tên. Trên đất có xây dựng nhà cấp 4 có diện tích 119,88 m^2; nhà kho diện tích 36,8 m^2; nhà để xe máy cày diện tích 65,32 m^2; tiệm bánh canh có diện tích 69,3 m^2; nhà vệ sinh có diện tích 18,02 m^2; bồn nước 1.000 ml, trụ xi măng và 08 loại cây trị giá 1.875.000 đồng.

Anh P được sử dụng phần đất có diện tích là 1.336,8 m^2, trong đó có đất ở 50 m^2 và 1.086,8 m^2 đất trồng cây lâu năm. Có tứ cận: Phía Đông giáp hương lộ 9 dài 30.33 m; Phía Tây giáp đất ông C, bà N1 dài 21.69 m; Phía Nam giáp đất bà U được sử dụng dài 53.94 m; Phía Bắc giáp đất bà Q được sử dụng dài 52.21 m. Phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 02575, có diện tích 2.236,8 m^2, thuộc thửa 554, tờ bản đồ số 14, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03-8-2016 do anh Trần Minh P đứng tên. Trên đất có xây dựng nhà ngói có diện tích 59,13 m^2, nhà phụ diện tích 44,55 m^2, nhà bếp có diện tích 28,8 m^2, nhà vệ sinh có diện tích 7,99 m^2, lò nấu rượu có diện tích 25 m^2, chuồng heo có diện tích 33,93 m^2, tiệm nhôm kiếng có diện tích 114,5 m^2, bồn nước 1000 ml và trụ xi măng và 16 loại cây trị giá 18.720.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá; án phí; quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật Thi hành án Dân sự.

Ngày 06 tháng 12 năm 2017, ông Trần Văn C và anh Trần Minh P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q.

Ngày 07 tháng 12 năm 2017, anh Trần Minh H kháng cáo không đồng ý giao cho bà Trần Thị U phần đất diện tích 359,6 m^2 và tài sản trên đất hiện do anh đang quản lý.

Ngày 07 tháng 12 năm 2017, chị Trần Thị N kháng cáo không đồng ý giao cho bà Trần Thị U phần đất diện tích 488,9 m^2 vì cho rằng đất này bà đã được cha mẹ cho riêng và chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – Luật sư Nguyễn Thị L1 trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là do ông Trần Văn C khai dỡ trong khoảng từ năm 1970- 1972 sau khi chạy lo được việc trốn không đi quân dịch, không phải do ông Đ, bà Đ1 tạo lập; bởi vì:

Thời gian này ông Đ đã mắc bệnh đau dạ dày, không lao động nặng được, bà Đ1 mới sinh con nhỏ (bà Q sinh năm 1972) cho nên mọi việc trong nhà đều do một mình ông C gánh vác, ông C là lao động chính lo cho cha mẹ và các em còn nhỏ.Từ khi khai dỡ ông C là người trực tiếp sử dụng đất, cất nhà trên đất, đóng thuế đất hàng năm, kê khai đăng ký đất và được UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông C cất nhà ở kiên cố, ổn định và trồng cây lâu năm trên đất. Tại thời điểm kê khai do ông C không không biết chữ, nhờ người khác ghi hộ và thấy ông C ở chung với cha mẹ nên họ ghi nguồn gốc đất thừa kế là không chính xác. Ông Đ, bà Đ1 không có bất cứ loại giấy tờ nào chứng minh là người sử dụng đất. Năm 1999 khi ông Đ còn sống thì anh H đã được cho phần đất cất nhà ở khi cưới vợ; thời điểm này bà U, bà C1, bà Q đều biết nhưng cũng không có ý kiến phản đối và đến khi anh H cất nhà cấp 4 vào năm 2008 thì cũng đến dự tiệc tân gia nhà mới của anh H. Ngoài ra, trong hồ sơ có nhiều người làm chứng cho ông C là người khai dỡ đất, không phải do ông Đ, bà Đ1 tạo lập; còn một số người làm chứng khác khai đất do ông Đ, bà Đ1 khai phá đều là những người đến ở xung quanh đất sau khi ông C đã khai dỡ và ở cùng cha mẹ, một số lời khai này còn nhiều mâu thuẫn với nhau về nguồn gốc đất. Do đó, có căn cứ cho rằng diện tích đất tranh chấp là do ông C tự khai phá, tạo lập.

Nếu trường hợp có căn cứ cho rằng nguồn gốc đất do ông Đ, bà Đ1 tạo lập; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công tâm về công sức đóng góp của ông Trần Văn C, là con trai trưởng trong gia đình gánh vác mọi chuyện nặng nhọc, lao động vất vả tạo thu nhập nuôi nấng, chăm sóc, phụng dưỡng, thờ cúng cha mẹ và lo lắng cho các em gái. Nên chia cho ông C phần nhiều tài sản hơn và ổn định các phần đất đã chia cho anh H, anh P, chị N. Chỉ chia cho bà Q, bà U, các con bà C1 phần đất có diện tích 2.701,6 m^2 hiện ông C còn đứng tên quyền sử dụng để tránh xáo trộn và mâu thuẫn nhiều hơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, anh P, chị N; sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 6.462,3 m^2, tọa lạc tại ấp T1, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh do ông Trần Văn C đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày 30-7-2004. Ông C đã lần lượt chia đất cho các con gồm Trần Minh H một phần đất diện tích 1.035 m^2; Trần Minh P một phần đất diện tích 2.236,8 m^2 và Trần Thị N một phần đất diện tích 488,9 m^2. Hiện tại anh H, anh P và chị N đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những phần đất này.

Về nguồn gốc của phần đất tranh chấp diện tích 6.462,3 m^2: Bà Q, bà U, anh T1, chị T2, ông D cho rằng phần đất này là của cụ Đ và cụ Đ1 tạo lập trước năm 1975. Cụ Đ và cụ Đ1 cùng các con sinh sống trên phần đất này từ năm 1975, các con gái lớn lên đều lập gia đình ra riêng, ông C là con trai lớn nên chung sống cùng cha mẹ. Khi cụ Đ và cụ Đ1 chết thì ông C tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này đến nay. Năm 2004, ông C đi kê khai, đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Tại danh sách những hộ gia đình được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C phê duyệt thể hiện ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 6.723,4m^2 tại thửa 24, tờ bản đồ số 25, nguồn gốc đất do thừa kế năm 1975. Ông C cho rằng phần đất này là do ông khai phá từ năm 1970 – 1972, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, ông C trình bày rằng ông phải trốn đi lính ngụy nên vào ở trong chùa Toà thánh Tây Ninh từ năm 1970 đến năm 1975 thì về sinh sống cùng với cha mẹ trên phần đất này, như vậy ông C không thể có điều kiện khai phá đất trong thời gian này như ông đã trình bày. Tại hồ sơ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất của ông C thể hiện nguồn gốc đất ông C khai do thừa kế của cha mẹ. Mặt khác, quá trình xác minh những người dân sinh sống lâu năm gần phần đất tranh chấp từ trước năm 1975 đến nay như ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị C2,... đều xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là do cụ Đ và cụ Đ1 tạo lập, không phải do ông C khai phá. Ông C chung sống cùng cụ Đ, cụ Đ1 từ đó và cũng là người có công sức nuôi dưỡng cụ Đ, cụ Đ1 khi ốm đau đến khi qua đời. Từ những phân tích trên, có cơ sở để xác định phần đất diện tích 6.462,3 m^2 có nguồn gốc là do cụ Đ và cụ Đ1 tạo lập.

[2] Việc ông C tự định đoạt chia cho các con diện tích đất thuộc di sản thừa kế của cụ Đ, cụ Đ1 là không đúng. Do vậy, nếu có phát sinh tranh chấp đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất sẽ được xem xét, giải quyết ở vụ án khác.

[3] Về di sản thừa kế: Cụ Đ và cụ Đ1 chết không để lại di chúc, các con của hai cụ là bà Q, bà U và những người thừa kế hàng thứ nhất của bà C1 có yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ để lại là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế, xác định hàng thừa kế và số kỷ phần được chia là 05 phần (bao gồm 04 người thừa kế (ông C, bà Q, bà U, bà C1 và một phần công sức đóng góp giữ gìn, quản lý tài sản cho ông C được hưởng) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, đối với phần đất diện tích 1.035 m^2 anh H đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp quản lý, sử dụng; anh H được chia vào năm 1999, tại thời điểm được chia đất thì cụ Đ và ông C là người đứng ra cho đất anh H, đồng thời các đồng thừa kế còn lại của cụ Đ1 gồm bà Q, bà C1, bà U cũng đều biết và không phản đối. Khi vợ chồng anh H xây nhà để ở thì cũng không ai ngăn cản. Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ của anh H là chị L cho rằng khi chị về chung sống với anh H thì cụ Đ có chia cho vợ chồng chị một phần đất chiều ngang tính từ mộ cụ Đ1 đến hết ranh đất. Qua xác minh những người dân sinh sống lâu năm gần phần đất này như ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị C2, bà Nguyễn Thị V đều xác định việc cụ Đ và ông C có cho vợ chồng anh H một phần đất chiều ngang tính từ mộ cụ Đ1 đến hết ranh đất, phần mộ đã được cải táng di dời, nhưng những người làm chứng đều xác định trước đây ngôi mộ nằm phía sau phần đất của anh P hiện nay, phù hợp với hiện trạng đất thực tế và đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên anh Trần Minh H. Do đó, có căn cứ xác định phần đất này cụ Đ và các đồng thừa kế của cụ Đ1 đã đồng ý chia cho anh H nên không còn thuộc di sản thừa kế của cụ Đ và cụ Đ1.

[4] Phần di sản của cụ Đ và cụ Đ1 được xác định là phần đất diện tích 6.462,3 m^2 - 1.035 m^2 (đất anh H được chia) = 5.427,3 m^2, cụ thể bao gồm:

- Phần đất có diện tích 2.701,6 m^2, thuộc thửa 556, tờ bản đồ số 14 do ông Trần Văn C và bà Phạm Thị N1 đứng tên, trị giá 315.500.000 đồng.

- Phần đất 488,9 m^2, thuộc thửa 555, tờ bản đồ số 14 do chị Trần Thị N đứng tên, trị giá 150.000.000 đồng.

- Phần đất 2.236,8 m^2, thuộc thửa 554, tờ bản đồ số 14 do anh Trần Minh P đứng tên, trị giá 724.950.000 đồng.

Tổng cộng di sản thừa kế trị giá 1.190.450.000 đồng. Di sản được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ Đ1, gồm: Ông C, bà U, bà Q và những người thừa kế của bà C1 (có ông D, anh T1, chị T2). Tuy nhiên, xét công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị đất cũng như công sức chăm sóc, nuôi dưỡng hai cụ Đ, cụ Đ1 lúc còn sống của ông C, cần chia cho ông C được hưởng phần di sản nhiều hơn các đồng thừa kế khác là có cơ sở. Cụ thể, ông C được hưởng 02 kỷ phần thừa kế.

Di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ Đ được chia như sau: 1.190.450.000 đồng : 05 phần = 238.090.000 đồng/01 kỷ phần.

[5] Phân chia di sản:

+ Đối với phần đất diện tích 2.236,8 m^2, thuộc thửa 554, tờ bản đồ số 14 do anh Trần Minh P đứng tên. Trên phần đất này đã xây xựng nhà thờ, nhà ở, công trình phụ kiên cố trên đất và hiện tại vợ chồng ông C, bà N1 đang sinh sống cùng với vợ chồng anh P, chị T, do đó cần giao cho ông C tiếp tục được sử dụng phần đất này. Tuy nhiên, do phần đất này hiện do anh P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cần giao cho anh P và ông C được tiếp tục sử dụng, anh P và ông C phải thanh toán giá trị bằng tiền chênh lệch cho những đồng thừa kế khác, tương ứng với kỷ phần thừa kế mà các đồng thừa kế được sở hữu, sử dụng.

- Giao cho bà Q một phần đất diện tích 488,9 m^2, thuộc thửa 555, tờ bản đồ số 14 do chị Trần Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá 150.000.000 đồng. Ông C, anh P phải giao cho bà Q số tiền trị giá tương ứng kỷ phần bà Q được nhận là: 238.090.000 đồng - 150.000.000 đồng = 88.090.000 đồng. Bà Q có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng mà ông C đã trồng trên đất tổng cộng là 5.805.000 đồng.

+ Đối với phần đất diện tích 2.701,6 m^2, thuộc thửa 556, tờ bản đồ số 14 do ông Trần Văn C và bà Phạm Thị N1 đứng tên thì được chia làm hai phần cho bà U một phần, ông C một phần, có chiều ngang 15,77 m, dài hết đất. Cụ thể:

- Giao cho bà U một phần đất có diện tích 1.303,9 m^2, bao gồm 50 m^2 đất thổ cư và 1.253,9 m^2 đất vườn, đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đất, dài 15,77 m; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị X, dài 26,96 m; phía Tây giáp đất bà L2, dài

59,54 m; phía Đông giáp đất ông C được chia dài 63,73 m (kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất). Trị giá phần đất là 157.750.000 đồng. Ông C, anh P phải giao lại cho bà U số tiền trị giá tương ứng kỷ phần bà U được nhận là: 238.090.000 đồng - 157.750.000 đồng = 80.340.000 đồng. Đối với phần cây trồng trên diện tích đất 2.701,6 m^2 do ông C trồng; tại tòa, anh P đại diện cho ông C không yêu cầu thanh toán giá trị cây trồng nếu chia đất cho các đồng thừa kế khác, nên cần ghi nhận.

- Ông C được hưởng một phần đất còn lại có diện tích 1.397,7 m^2, đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đất, dài 15,77 m; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị X, dài 26,96 m; phía Tây giáp giáp phần đất bà Trần Thị U được chia, dài 63,73 m; phía Đông giáp đất chia cho bà Q, anh P, anh H, dài 10 m + 48,33 m + 20 m (kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất). Trị giá phần đất là 157.750.000đồng.

Hai kỷ phần thừa kế ông C được hưởng trị giá là: 238.090.000 đồng x 2 = 476.180.000 đồng; hai phần đất được giao trị giá 724.950.000 đồng + 157.750.000 đồng = 882.700.000 đồng. Như vậy số tiền chênh lệch mà ông C, anh P phải thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác là: 882.750.000 đồng - 476.180.000 đồng = 406.520.000 đồng.

- Ông D, anh T1, chị T2 được nhận một kỷ phần thừa kế trị giá 238.090.000 đồng. Ông C và anh P có trách nhiệm giao cho ông D, anh T1, chị T2 số tiền 238.090.000 đồng.

[6] Về chi phí đo đạc, định giá:

Bà Q đã nộp tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá tổng cộng là 3.918.925 đồng. Anh P là người đại diện theo ủy quyền của ông C đã nộp 2.200.000 đồng tiền chi phí thẩm định, đo đạc.

Bà Q phải chịu 1.223.785 đồng chi phí đo đạc, định giá. Ghi nhận bà Q đã nộp xong.

Bà U phải chịu 1.223.785 đồng chi phí đo đạc, định giá. Bà U có nghĩa vụ trả lại cho bà Q số tiền 1.223.785 đồng.

Ông D, anh T1, chị T2 cùng phải chịu 1.223.785 đồng chi phí đo đạc, định giá. Ông D, anh T1, chị T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Q số tiền 1.223.785 đồng.

Ông C phải chịu 2.447.570 đồng chi phí đo đạc, định giá. Ghi nhận anh P đã nộp 2.200.000 đồng. Ông C có nghĩa vụ trả lại cho bà Q số tiền 247.570 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng. Cụ thể:

Bà Q phải chịu 11.904.500 (mười một triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm) đồng.

Bà U phải chịu 11.904.500 (mười một triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm) đồng.

Ông D, anh T1, chị T2 cùng phải chịu 11.904.500 (mười một triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm) đồng.

Ông C phải chịu 23.809.000 (hai mươi ba triệu, tám trăm lẻ chín nghìn) đồng.

[8] Về án phí phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của ông C, anh P, chị N không được chấp nhận nên họ phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Minh H.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C, anh Trần Minh P và chị Trần Thị N.
- Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 69/2017/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

2. Căn cứ vào các Điều 611, 613, 623, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 106 của Luật đất đai năm 2013; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản của bà Trần Thị Q.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản của bà Trần Thị U, ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Thành T1.

2.3. Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn Đ và cụ Đỗ Thị Đ1 là phần đất diện tích 5.427,3 m^2 (sau khi trừ phần diện tích đất của anh Trần Minh H). Di sản được chia như sau:

- Giao cho ông Trần Văn C được hưởng 02 phần đất, gồm:

+ Phần đất có diện tích 2.236,8 m^2, thuộc thửa 554, tờ bản đồ số 14 do anh Trần Minh P đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CĐ 293225 ngày 03-8-2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp. Đất có tứ cận:

Đông giáp Hương lộ 9, dài 23,13 m + 25,20 m;

Tây giáp phần đất của ông Trần Văn C được chia, dài 39,69 m;

Nam giáp đất của anh Trần Minh H, dài 53,94 m;

Bắc giáp phần đất bà Trần Thị Q được chia, dài 50,79 m;

+ Phần đất có diện tích 1.397,7 m^2 do ông Trần Văn C và bà Phạm Thị N1 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CĐ 293227 ngày 03-8-2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp. Đất có tứ cận:

Đông giáp đất bà Q, anh P, anh H, dài 10 m + 39,96 m + 21 m

phía Tây giáp giáp phần đất bà U được chia, dài 63,73 m;

phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị X, dài 26,96 m;

Phía Bắc giáp đường đất, dài 15,77 m;

- Giao cho bà Trần Thị Q được hưởng phần đất có diện tích 488,9 m^2, thuộc thửa 555, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 02576 ngày 03-8-2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị Trần Thị N. Đất có tứ cận:

Đông giáp Hương lộ 9, dài 10 m;

Tây giáp phần đất của ông C, dài 10 m;

Nam giáp đất ông C (anh P đứng tên) dài 50,79 m;

Bắc giáp đường đất, dài 50 m.

Bà Q có nghĩa vụ trả cho ông C giá trị cây trồng trên đất tổng cộng là 5.805.000 (năm triệu, tám trăm lẻ năm nghìn) đồng.

- Giao cho bà Trần Thị U được hưởng phần đất có diện tích 1.303,9 m^2, bao gồm 50 m^2 đất thổ cư và 1.253,9 m^2 đất vườn, đất do ông Trần Văn C và bà Phạm Thị N1 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CĐ 293227 ngày 03-8-2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp. Đất có tứ cận:

Đông giáp phần đất ông C, dài 63,73 m;

phía Tây giáp đất bà L2, dài 59,54 m;

phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị X, dài 26,96 m;

Phía Bắc giáp đường đất, dài 15,77 m;

(Ghi nhận anh P đại diện cho ông C không yêu cầu thanh toán lại giá trị cây trồng trên đất được chia cho bà U).

- Giao cho ông Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Thành T1, chị Nguyễn Thị T2 một kỷ phần thừa kế trị giá bằng tiền là 238.090.000 đồng (Do ông C và anh P giao lại).

Ông C, bà Q, bà U được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng chia đất)

- Phần thanh toán chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế:

+ Ông C và anh P có trách nhiệm thanh toán cho bà Q số tiền 88.090.000 (tám mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn) đồng.

+ Ông C và anh P có trách nhiệm thanh toán cho bà U số tiền 80.340.000 (tám mươi triệu, ba trăm bốn mươi nghìn) đồng.

+ Ông C và anh P có trách nhiệm giao cho các đồng thừa kế của bà C1, gồm: Ông D, anh T1, chị T2 tổng số tiền 238.090.000 (hai trăm ba mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền như đã nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí đo đạc, định giá:

- Bà Q phải chịu 1.223.785 (một triệu hai trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm tám mươi lăm) đồng chi phí đo đạc, định giá. Ghi nhận bà Q đã nộp xong.

- Bà U phải chịu 1.223.785 (một triệu hai trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm tám mươi lăm) đồng chi phí đo đạc, định giá. Bà U có nghĩa vụ trả lại cho bà Q số tiền 1.223.785 đồng.

- Ông D, anh T1, chị T2 cùng phải chịu 1.223.785 (một triệu hai trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm tám mươi lăm) đồng chi phí đo đạc, định giá. Ông D, anh T1, chị T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Q số tiền 1.223.785 đồng.

- Ông C phải chịu 2.447.570 (hai triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi) đồng chi phí đo đạc, định giá. Ghi nhận anh P đã nộp 2.200.000 đồng. Ông C có nghĩa vụ trả lại cho bà Q số tiền 247.570 (hai trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Q phải chịu 11.904.500 (mười một triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm) đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0017679 ngày 10-4-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Q còn phải nộp tiếp 10.029.500 (mười triệu không trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

- Bà U phải chịu 11.904.500 (mười một triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm) đồng tiền án phí sơ thẩm, được khấu trừ 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0018082 ngày 14-7-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà U còn phải nộp tiếp 10.654.500 (mười triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

- Ông D, anh T1, chị T2 cùng phải chịu 11.904.500 (mười một triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm) đồng tiền án phí sơ thẩm, được khấu trừ 1.151.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số: 0018085 ngày 14-7-2017, Biên lai thu số: 0018083 ngày 14-7-2017 và Biên lai thu số: 0018084 ngày 14-7-2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C. Ông D, anh T1, chị T2 còn phải nộp tiếp 10.753.500 (mười triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

- Ông C phải chịu 23.809.000 (hai mươi ba triệu, tám trăm lẻ chín nghìn) đồng án phí sơ thẩm.

5. Về án phí phúc thẩm:

- Anh Trần Minh H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho anh H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0018577 ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Ông Trần Văn C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0018578 ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Ông C đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Anh Trần Minh P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0018579 ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Anh P đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0018580 ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Chị N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Kim Sang